



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
EVNTPC PHA LAI Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		7 367 571 034 049	7 223 288 460 559
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 271 411 072 382	1 156 878 450 410
1. Tiền	111	V.01	9 465 296 679	5 578 450 410
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	1 261 945 775 703	1 161 300 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 331 851 965 073	3 736 851 965 073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 331 851 965 073	3 736 851 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		2 106 625 585 061	1 364 737 959 090
1. Phải thu của khách hàng	131	2	2 104 584 446 409	1 366 735 737 279
2. Trả trước cho người bán	132		4 514 841 433	282 295 782
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12 127 553	205 756 363
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(2 485 830 334)	(2 485 830 334)
IV - Hàng tồn kho	140		650 153 439 225	937 936 043 829
1. Hàng tồn kho	141	V.04	824 841 290 618	1 113 843 683 164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(174 687 851 393)	(175 907 639 335)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		7 528 972 308	6 884 042 157
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	6 186 447 859	6 331 965 168
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 342 524 449	552 076 989
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		4 119 427 338 093	4 735 070 366 254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

I	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 233 707 815 817	1 848 121 332 505
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 156 512 164 755	1 498 565 916 727
- Nguyên giá	222		13 368 159 570 580	13 366 185 052 430
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 211 647 405 825)	(11 867 619 135 703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12 440 875 275	15 279 097 773
- Nguyên giá	228		57 738 108 512	57 738 108 512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(45 297 233 237)	(42 459 010 739)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	64 754 775 787	334 276 318 005
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 882 230 328 004	2 882 364 328 004
1. Đầu tư vào công ty con	251		27 476 250 000	27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 423 455 770 150	1 423 455 770 150
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 552 995 079 900	1 552 995 079 900
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(121 696 772 046)	(121 562 772 046)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 489 194 272	4 584 707 745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 489 194 272	4 584 707 745
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11 486 998 372 142	11 958 358 828 813

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)		300		6 361 174 988 907	6 436 361 739 040
I - Nợ ngắn hạn		310		1 305 302 914 454	1 432 181 366 504
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	388 913 239 262	370 680 030 132
2. Phải trả người bán		312		218 926 746 024	308 374 971 693
3. Người mua trả tiền trước		313	15	524 760 485	399 277 527
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	2 617 496 310	302 977 335 232
5. Phải trả người lao động		315		31 808 140 780	69 599 400 890
6. Chi phí phải trả		316	V.17	408 608 665 716	377 433 393 219
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	226 026 651 938	1 957 877 231
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		323		27 877 210 939	759 080 580
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327			
II. Nợ dài hạn		330		5 055 872 077 453	5 004 180 372 536
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác		334	V.20	5 055 872 077 453	5 004 180 372 536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được		338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		5 125 823 383 235	5 521 997 089 773
I - Vốn chủ sở hữu		410	V.22	5 125 823 383 235	5 521 997 089 773
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		157 128 522 365	157 128 522 365
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		365 055 204 456	271 338 204 456

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		112 500 000 000	112 500 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1 354 392 385 263	1 844 283 091 801
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11 486 998 372 142	11 958 358 828 813

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107 261 329	107 261 329
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			3 415 007 812 536	3 824 757 096 124

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Quang Huy

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thế Sơn

LÊ THẾ SƠN





CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI
EVNTPC PHẢ LẠI Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2 100 691 386 806	1 851 061 298 641	4 262 954 707 408	3 623 558 897 385
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2 100 691 386 806	1 851 061 298 641	4 262 954 707 408	3 623 558 897 385
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2 095 580 282 630	1 490 866 402 790	3 952 763 896 018	2 890 723 327 414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5 111 104 176	360 194 895 851	310 190 811 390	732 835 569 971
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	87 650 439 578	378 130 650 562	188 032 244 470	1 068 977 000 722
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	193 128 321 114	43 168 804 733	333 654 189 337	77 746 111 197
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37 200 000 000	45 282 000 000	74 043 720 442	82 599 625 731
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19 433 007 512	17 135 048 163	39 448 674 814	35 530 684 711
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(119 799 784 872)	678 021 693 497	125 120 191 709	1 688 535 774 785
11. Thu nhập khác	31		17 958 007 453	1 987 101 810	18 438 677 277	2 791 725 358
12. Chi phí khác	32		874 475 137	1 993 229 692	1 572 312 888	2 754 209 296
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		17 083 532 316	(6 127 882)	16 866 364 389	37 516 062
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		(102 716 252 556)	678 015 565 615	141 986 556 098	1 688 573 290 847
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(2 475 580 178)	41 658 363 305	21 353 341 636	94 297 855 838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		269 716 997 376		284 306 744 352

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(100 240 672 378)	366 640 204 934	120 633 214 462	1 309 968 690 657
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày .12... tháng8... năm .2019....

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC




PHẠM VĂN THƯ



EVNTPC PHA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHA LAI
 Phường Phà Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006
 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-

BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		141 986 556 098	1 688 573 290 847
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		587 371 344 134	(614 409 789 934)
- Các khoản dự phòng	3		346 798 923 374	348 074 369 320
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(1 085 787 942)	3 042 000 000
- Lãi(-), lỗ(+) từ hoạt động đầu tư	5		255 264 927 838	(787 073 049 977)
- Chi phí lãi vay	6		(87 650 439 578)	(261 052 735 008)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		74 043 720 442	82 589 625 731
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		729 357 900 232	1 074 163 500 913
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(690 590 755 621)	(1 173 740 421 052)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		289 002 392 546	(25 698 228 682)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		262 959 736 711	445 142 141 987
- Tiền lãi vay đã trả	13		1 095 513 473	4 043 638 676
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(74 564 517 033)	(79 870 443 075)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(324 543 590 775)	(197 222 737 027)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		39 357 000	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(12 428 657 395)	(9 263 055 137)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		180 327 379 138	37 554 396 603
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(89 276 159 230)	(276 679 399 873)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện; sản xuất tro xỉ ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 9818/BTC-CDK*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức kế toán nhật ký chung* - Kế toán trên máy vi tính bằng hệ thống phần mềm FMIS của EVN.IT

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi sổ
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân giá quyền.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo giá trị vốn góp

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo quy định của Nhà nước.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí sửa chữa lớn được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ theo sản lượng điện sản xuất thực tế/Sản lượng điện kế hoạch tương ứng với tỷ lệ chi phí dự

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 3.262.350 triệu đồng;

- Được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN

(Thời điểm từ năm 2011 đến năm 2016, thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15%)

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KOKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành là 7.5%/Thuế suất 15% (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo

- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền			
- Tiền mặt	18 137 464	34 633 018	
- Tiền gửi ngân hàng	9 447 159 215	5 543 817 392	
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền	1 261 945 775 703	1 151 300 000 000	
Cộng	1 271 411 072 382	1 156 878 450 410	
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu				
	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác	3 331 851 965 073		3 736 851 965 073	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu vé cổ phần hoá		
- Phải thu vé cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	12 127 553	205 756 363
- Phải thu khác	12 127 553	205 756 363
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	817 814 900 779	1 106 304 239 484
- Công cụ, dụng cụ	5 842 302 496	6 789 977 772
- Chi phí SX, KD dở dang	33 180 882	23 180 882
- Thành phẩm	1 150 906 461	726 285 026
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	824 841 290 618	1 113 843 683 164

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 475 580 178	
- Các khoản khác phải thu nhà nước	3 710 867 681	6 331 965 168
Cộng	6 186 447 859	6 331 965 168
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhân uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 703 216 805 316	11 543 904 221 874	77 660 377 073	38 734 385 427	2 669 262 740	13 366 185 052 430
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	1 098 094 050	812 824 100		63 600 000		1 974 518 150
- Lũy kế mua từ đầu năm		812 824 100		63 600 000		876 424 100
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1 098 094 050					1 098 094 050
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 704 314 899 366	11 544 717 045 974	77 660 377 073	38 797 985 427	2 669 262 740	13 368 159 570 580
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 296 464 233 050	10 475 569 948 944	58 232 258 448	35 516 808 192	1 835 887 069	11 867 619 135 703
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	23 026 671 487	318 091 733 606	1 822 671 701	842 549 094	177 074 988	343 960 700 876
- Lũy kế tăng khác	67 569 246					67 569 246
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 319 558 473 783	10 793 661 682 550	60 054 930 149	36 359 357 286	2 012 962 057	12 211 647 405 825
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	406 752 572 266	1 068 334 272 930	19 428 118 625	3 217 577 235	833 375 671	1 498 565 916 727
- Tại ngày cuối kỳ	384 756 425 583	751 055 363 424	17 605 446 924	2 438 628 141	656 300 683	1 156 512 164 755

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà của	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:
- 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				323 206 880			57 738 108 512
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				323 206 880			57 738 108 512

II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	42 135 803 859				323 206 890		42 459 010 739
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	2 838 222 498						2 838 222 498
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	44 974 026 357				323 206 890		45 297 233 237
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	15 279 097 773						15 279 097 773
- Tại ngày cuối năm	12 440 875 275						12 440 875 275

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	64 754 775 787	334 276 318 005
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	2 500 000	27 476 250 000	2 500 000	27 476 250 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10 100 000	100 000 000 000	10 100 000	100 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	127 450 000	1 423 455 770 150	127 450 000	1 423 455 770 150
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Vé giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): Góp vốn đầu tư				
+ Vé giá trị: Góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện				
Đầu tư cổ phiếu	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Đầu tư trái phiếu	1 100 000	118 151 962 500	1 100 000	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Cho vay dài hạn		350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vé giá trị:				
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn				
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): Góp vốn đầu tư				
+ Vé giá trị: Góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện sêrêpôk 4a				
Chỉ tiêu		Cuối kỳ		Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn		3 489 194 272		4 584 707 745
Trong đó:				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình				
- Chi phí trả trước dài hạn khác				
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn		388 913 239 262		370 680 030 132
- Vay dài hạn đến hạn trả		388 913 239 262		370 680 030 132
Cộng				

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		300 714 668 961
- Thuế tài nguyên	2 376 511 110	1 821 759 271
- Thuế thu nhập cá nhân		200 671 800
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	240 985 200	240 235 200
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2 617 496 310	302 977 335 232
Cộng		
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	360 717 074 666	332 972 610 328
- Lãi vay phải trả	41 000 000 000	41 520 796 591
- Chi phí phải trả khác	6 891 591 050	2 939 986 300
Cộng	408 608 665 716	377 433 393 219
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		212 374 968
- Kinh phí công đoàn	12 887 640	36 523 640
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 485 558	31 465 558
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	225 982 278 740	1 677 493 065
Cộng	226 026 651 938	1 957 877 231
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	5 055 872 077 453	5 004 180 372 536
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	5 055 872 077 453	5 004 180 372 536
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Tên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Trong đó:			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Trong đó:			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		787 073 049 977
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trư						
ớc						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm						
trước						

- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						787 073 049 977
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		255 264 927 838
- Lũy kế tăng vốn trong năm						255 264 927 838
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						255 264 927 838
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	263 367 426 362	82 500 000 000		526 341 521 658		4 164 055 519 630
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	10 000 000 000	30 000 000 000		1 368 861 286 357		2 195 934 336 334
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				433 547 209 700		1 220 620 259 677
Số dư cuối kỳ này năm trước	273 367 426 362	112 500 000 000		1 461 655 598 315		5 139 369 596 287
Số dư đầu năm nay	271 338 204 456	112 500 000 000		1 844 283 091 801		5 521 997 089 773
- Lũy kế tăng vốn trong năm	93 717 000 000			320 481 257 721		669 463 185 559
- Lợi nhuận tăng trong năm				810 371 964 259		1 065 636 892 097
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				1 354 392 385 263		5 125 823 383 235
Số dư cuối kỳ	365 055 204 456	112 500 000 000				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 800
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu thường	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10000

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	365 055 204 456	271 338 204 456
- Quỹ dự phòng tài chính	112 500 000 000	112 500 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: *Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh; Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh.*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4 262 954 707 408	3 623 558 897 385
+ Doanh thu bán hàng	4 262 954 707 408	3 623 558 897 385
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	4 262 954 707 408	3 623 558 897 385
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	4 262 954 707 408	3 623 558 897 385
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán	3 952 763 896 018	2 890 723 327 414
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	3 952 763 896 018	2 890 723 327 414
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	163 749 024 667	195 897 367 285
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	5 485 333 334	5 485 333 334
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		36 793 645 500
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		20 851 215 737
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		787 073 049 977
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HD tài chính khác	18 797 886 469	22 876 388 889
Cộng	188 032 244 470	1 068 977 000 722
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	74 043 720 442	82 599 625 731
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		(4 958 000 000)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4 080 050 325	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	255 264 927 838	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	134 000 000	
- Chi phí tài chính khác	131 490 732	104 485 466
Cộng	333 654 189 337	77 746 111 197
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21 353 341 636	94 297 855 838
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		284 306 744 352

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 139 044 058 382	2 141 365 665 674
- Chi phí nhân công	117 610 410 672	111 095 051 663
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	345 633 129 422	347 092 933 006
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 874 255 364	3 865 293 867
- Chi phí khác bằng tiền	386 475 338 427	323 258 420 670
Cộng	3 992 637 192 267	2 926 677 364 880

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKDN đến cuối quý này năm nay	LKDN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư		
ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: *Thông tin trong Quý 2/2014 như sau:*
 - (i) PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) với giá trị chưa bao gồm VAT là 972.531.553 đồng
 - (ii) NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) chưa bao gồm VAT là 19.315.658.553 đồng.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3): 1. Hợp đồng bán điện năm 2014 giữa PPC với Công ty mua bán điện hiện tại chưa được hai bên ký kết; Doanh thu bán điện quý 2 năm 2014 của PPC cho Công ty mua bán điện được ghi nhận theo giá bán tạm tính trên cơ sở tuân thủ nguyên tắc thận trọng theo chuẩn mực kế toán hiện hành của Nhà nước.

2. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2/2014 (lỗi trước thuế 102,7 tỷ đồng) so với Quý 2/2013 (lỗi trước thuế 678 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác Quý 2/2014 lãi 5,11 tỷ đồng thấp hơn so với Quý 2 năm 2013 (lãi 360,1 tỷ đồng) do:

- Sản lượng điện sản xuất Quý 2 cao hơn sản lượng điện cùng kỳ năm 2013, tuy nhiên do chi phí sản xuất điện Quý 2 tăng (giá than và giá dầu FO đều tăng); Bên cạnh đó giá bán điện chính thức chưa được 2 bên thống nhất và chỉ ghi nhận doanh thu bán điện bằng giá tạm tính trên cơ sở thận trọng theo chuẩn kế toán hiện hành cho nên lợi nhuận từ sản xuất điện giảm so với cùng kỳ năm 2013.

(ii). Lợi nhuận từ hoạt động tài chính của PPC quý 2/2014 (lãi 105,4 tỷ đồng) giảm so với Quý 2/2013 (lãi 334,9 tỷ đồng) biến động trên 10%, nguyên nhân chủ yếu do trong Quý 2/2014 Công ty bị lỗ chênh lệch tỷ giá sau khi đánh giá lại tỷ giá của khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối kỳ với giá trị lỗ tỷ giá là 155,7 tỷ đồng (quý 2/2013 lãi từ đánh giá lại tỷ giá của Công ty là 234,2 tỷ đồng)

- Lợi nhuận từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn quý 2/2014 giảm so với Quý 2/2013 do doanh thu của các khoản đầu tư tài chính (lãi suất tiền gửi) của Công ty giảm so với Quý 2/2013.

(iii) Lợi nhuận từ hoạt động khác Quý 2 năm 2014 đạt 17,08 tỷ đồng tăng so với cùng kỳ năm 2013 do tình hình tiêu thụ sản phẩm khác đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

3. Tình hình công nợ:

- Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JIBC) đến thời điểm 30/06/2014 còn lại là: 25,99 tỷ JPY; Tỷ giá giữa VND/JPY tại ngày 30/06/2014 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 209,46 VND/JPY. Tăng so với 31/12/2013.

- Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 2/2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày ...12... tháng ...8... năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

